TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26-12-2019
V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Bình.

2. Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Y Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hữu Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 289/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2019, về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phan Thị X, sinh năm 1981. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Trọng C, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT. Có đơn xin vắng mặt.

3. *Người làm chứng:*

3.1 Chị Phạm Thị L, sinh năm 1986. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

3.2 Ông Đỗ Văn L, sinh năm 1963. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

3.3 Bà Trần Thị C, sinh năm 1952. Địa chỉ cư trú: ấp A2, xã T, thị xã T, tỉnh AG. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/9/2019 trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn chị Phan Thị X, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh C cưới nhau vào năm 1997, không nhớ ngày tháng, không có đăng ký kết hôn, vì khi cưới nhau vợ chồng sống trong đồng nuôi vịt nên không có đi đăng ký kết hôn. Hôn nhân do mai mối, sau khi cưới chị và anh C sống cùng gia đình chị. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, do anh C đi chơi về chị hỏi thì chị và anh C cự cãi, có lần anh C đánh vở đầu và nhấn nước chị khi chị đang mang thai con chung Trần Thị H. Việc anh C đánh chị thì chị không có báo chính quyền địa phương, vì lúc đó vợ chồng đang ở trong đồng nuôi vịt. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Chị và anh C không còn sống chung từ năm 2012-2013 cho đến nay, chị và anh C có gặp nhau nhưng không hàn gắn được tình cảm. Khi chị và anh C không còn sống chung thì anh C đã cưới vợ khác tên là Lê Thị H, không biết năm sinh và hiện đang cư trú tại khóm Thượng 1, thị trấn T, huyện HN. Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa, chị yêu cầu được ly hôn với anh C.

Về việc nuôi con: Chị và anh C chung sống có hai con chung, đều là con gái tên Trần Thị H, sinh ngày 01/01/2000 và Trần Thị Đ, sinh ngày 01/01/1997 hiện hai con chung đã trưởng thành, có khả năng tự lao động sinh sống được và hai con chung đang sinh sống và đi làm cùng chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: Chị và anh C chung sống với nhau có một căn nhà và đất, có diện tích chiều ngang 04m x chiều dài 15m, cất bằng cây gỗ tạp, lợp tôn, vách tôn, lót ván, nóng đá, đất cất nhà là ở mé sông Sở Thượng, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 1102, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT. Nhà cất vào năm 2000, không có sửa chữa, căn nhà hiện không có ai quản lý, sử dụng, vì khi chị và anh C không còn sống trong nhà từ năm 2013 cho đến nay, cả hai đều đi làm xa, không ai dọn dẹp nên nhà đã hư hao. Do đó, mỗi lần về quê thì chị ở nhà em ruột cặp bên, còn anh C thì lại nhà cháu ruột tên L và anh C cứ đi đi về về, tết thì anh C vào nhà ở 01-02 ngày thì đi chỗ khác. Khi chị nộp đơn khởi kiện thì có ý kiến căn nhà và đất trị giá 30.000.000đ nhưng Hội đồng định giá tài sản đã định giá căn nhà trị giá là 40.800.000đ thì chị thống nhất với giá mà Hội đồng định giá đã định giá, chị yêu cầu được sở hữu nhà và thống nhất chia ½ giá trị căn nhà cho anh C với số tiền là 20.400.000đ còn diện tích đất cất nhà là thuộc đất giao thông và sông Sở Thượng do Nhà nước quản lý không phải là tài sản chung của vợ chồng chị nên chị rút lại yêu cầu chia đất nền nhà. Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản nào khác. Trước khi nộp đơn khởi kiện ở Tòa án thì chị và anh C đã làm tờ cam kết với nội dung là chị và anh C thống nhất để căn nhà và đất lại cho hai con chung là Trần Thị H và Trần Thị Đ, vợ chồng không tranh chấp, không chia gì cả và có Tổ trưởng tổ 30 ký tên làm chứng nhưng chị không biết tại sao trong tờ cam kết bị bôi xóa. Sau khi làm tờ cam kết vào ngày 18/9/2018 để lại nhà và đất cho hai con chung thì anh C gọi điện thoại nói với chị là tờ cam kết không nhầm nhò gì, nghĩa là không có giá trị nên chị muốn giải quyết dứt khoát với anh C, vì chị định sửa chữa nhà lại để tổ chức đám cưới cho hai con

chung và để mẹ con chị sinh sống sau này, chị cũng không muốn sau này anh C làm phiền mẹ con chị nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia căn nhà. Ngoài làm tờ cam kết ngày 18/9/2018 chị và anh C còn làm tờ thỏa thuận chia tài sản chung cũng với nội dung là để lại nhà và đất cho hai con chung nhưng hiện chị đã làm mất.

Về nợ chung: Chị và anh C chung sống không có thiếu ai, không ai nợ vợ chồng nên nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/11/2019 bị đơn anh Trần Trọng C, trình bày: Anh và chị X cưới nhau vào năm 1997, không có đăng ký kết hôn. Hôn nhân do tự tìm hiểu. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là về kinh tế và tình cảm. Anh và chị X không còn sống chung từ năm 2012 cho đến nay, vợ chồng có gặp nhau nhưng không hàn gắn tình cảm. Nay chị X yêu cầu ly hôn anh thống nhất ly hôn. Vợ chồng có hai con chung tên là Trần Thị H, Trần Thị Đ hiện đã trưởng thành, đang sinh sống và đi làm cùng chị X, đủ khả năng lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng anh có tài sản chung là một căn nhà có diện tích 64,4m^2 ở xã A, huyện HN, tỉnh ĐT, giữa việc chị X cho rằng giá trị căn nhà và đất là 30.000.000đ và Hội đồng định giá căn nhà 40.800.000đ thì anh thống nhất giá mà Hội đồng định giá đã định giá, anh yêu cầu sở hữu nhà còn đất thuộc quản lý của Nhà nước, anh sẽ trả giá trị lại cho chị X theo quyết định của Tòa án. Việc Tòa án mời anh hòa giải, định giá tài sản anh có biết nhưng do bận công việc nên không đến Tòa án được. Anh có sống chung với chị Lê Thị H ở thị trấn T, anh thường xuyên liên lạc và gửi tiền về cho chị H. Hiện anh đang đi làm tại Biên Hòa, Đồng Nai nên về Tòa án giải quyết vụ án khó khăn, khi về quê thì anh thường ở nhà chị H và cũng có về nhà ở xã A. Nếu Tòa án có gửi giấy mời thì gửi cho chị Lê Thị H sẽ nhận thay anh. Mục đích anh lấy căn nhà cũng không có ở mà để lại cho con chung Đ và H. Về nợ chung của vợ chồng thì không có. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh tại các phiên tòa.

Người làm chứng:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/11/2019 bà Trần Thị C, trình bày: Bà là mẹ ruột anh C, mẹ chồng chị X và không có mâu thuẫn với hai bên. Bà không biết vợ chồng anh C có đăng ký kết hôn không nhưng có tổ chức lễ cưới. Bà nghe nói vợ chồng anh C có mâu thuẫn nhưng không rõ mâu thuẫn là gì. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị X ly hôn với anh C. Vợ chồng anh C có hai con chung tên H, Đ đã trưởng thành, có khả năng lao động sinh sống được còn về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng anh C thì bà không biết. Nhưng theo bà anh C sẽ không để căn nhà ở xã A lại cho các con. Vừa rồi, bà gặp anh C về nhưng anh C gặp bà không hỏi thăm và nói chuyện với bà, vì mỗi lần gặp anh C bà hay la rầy "là có vợ con đàng hoàng nhưng không lo làm ăn mà đi nơi này nơi khác hoài", nhưng anh C không nghe lời bà. Anh C có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, bà cũng thường xuyên la rầy vấn đề này. Mỗi lần anh C về chơi thì ở nhà người quen này đến người quen khác chứ không có về ngủ lại nhà bà.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2019 ông Đỗ Văn L, trình bày: Ông là hàng xóm chị X, anh C, không có bà con hay mâu thuẫn với hai bên, nhà ông đối diện nhà chị X. Ông biết vợ chồng chị X mâu thuẫn không sống chung 03-04 năm nay, vì anh C có tình cảm với người phụ nữ khác, thường hay đi đi về về, không quan tâm vợ con. Nhà chị X cất khoảng năm 2003-2004 và chưa từng sửa chữa. Căn nhà chị X và anh C thì chỉ có chị X sử dụng (ở) còn anh C không có sử dụng 06 năm nay, lâu lâu anh C về ghé nhà một lát rồi đi chứ không có ở trong nhà, cách đây khoảng 02-03 tháng anh C có về một lần. Ngoài căn nhà tranh chấp ra thì vợ chồng anh C không còn tài sản khác, về nợ chung cũng không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2019 chị Phạm Thị L, trình bày: Chị là cháu bà con với anh C, cha chị và anh C là anh em bà con chú bác, chị không có mâu thuẫn với hai bên. Chị biết chị X, anh C không sống chung khoảng 03-04 năm nay, vợ chồng chị X, anh C có hai con chung đã trưởng thành tên Đ và H. Gần đây vào ngày 02/9/2019 anh C có về quê, có lại nhà chị chơi, anh C không còn ở trong nhà, lâu lâu về chạy ngang quan sát nhà chứ không có vô nhà ở. Vợ chồng anh C chỉ có tài sản chung là 01 căn nhà ở mé sông ấp B. Ngoài ra, không biết còn tài sản nào khác không, cũng không biết có nợ chung không. Ngoài ra, không còn trình bày gì thêm.

Tại Công văn số 1355/UBND-HC ngày 26/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện HN có nội dung: Phần đất tranh chấp thuộc đất giao thông và sông Sở Thượng do Nhà nước quản lý, không thuộc trường hợp phải kê khai đăng ký và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, không đủ điều kiện xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có trong kế hoạch sử dụng đất.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phan Thị X với anh Trần Trọng C, vì anh C và chị X không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Về hai con chung Trần Thị H, sinh ngày 01/01/2000 và Trần Thị Đ, sinh ngày 01/01/1997 đã trưởng thành, có khả năng lao động sinh sống được nên không đề cập đến. Về chia tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị X, giao cho chị X được tiếp tục sử dụng căn nhà có diện tích 64,4m^2 cất bằng cây gỗ tạp, lợp tôn, vách tôn, lót ván, nống đá và chị X có trách nhiệm trả ½ giá trị căn nhà cho anh C, vì anh C và chị X có làm tờ cam kết vào ngày 18/9/2018 thống nhất để lại căn nhà nêu trên cho hai con chung và hiện hai con chung sinh sống cùng chị X. Do đó, xét về điều kiện và nhu cầu về nơi ở thì anh C đang sống với chị H tại thị trấn T đã ổn định về chỗ ở còn chị X và hai con chung

Trần Thị Đ, Trần Thị H không có chỗ ở nào khác ngoài căn nhà đang tranh chấp. Về đất ở, tại phiên tòa chị X rút lại lại yêu cầu chia nền nhà có diện tích 64,4m^2 thuộc thửa 1102, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu chị X đã rút. Về nợ chung không có nên không đề cập đến.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Phan Thị Mỹ Xuân khởi kiện yêu cầu ly hôn và chia tài sản khi ly hôn với anh Trần Trọng C là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HN theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh Trần Trọng C, người làm chứng bà Trần Thị C, ông Đổ Văn L, chị Phạm Thị L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất để tham dự phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt. Tuy nhiên anh C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà C, ông L, chị L đã có lời khai với Tòa án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh C, bà C, ông L, chị L theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị X và anh Trần Trọng C chung sống với nhau vào năm 1997 và đều trình bày là không có đăng ký kết hôn, theo xác nhận ngày 14/8/2019 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện HN và xác nhận ngày 06/9/2019 của Ủy ban nhân dân xã T, thị xã C thì chị X, anh C chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống chị X, anh C đã phát sinh mâu thuẫn về tình cảm, kinh tế gia đình và không còn sống chung từ năm 2012 cho đến nay nên chị X khởi kiện yêu cầu ly hôn và anh C cũng thống nhất ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy tuy chị X, anh C thỏa thuận thống nhất ly hôn và cũng là người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình nhưng do chị X, anh C chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì việc kết hôn không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng do chị X yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phan Thị X và anh Trần Trọng C theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về việc nuôi con: Con chung Trần Thị Đ, sinh ngày 01/01/1997 và Trần Thị H, sinh ngày 01/01/2000 đã trưởng thành, có khả năng lao động sinh sống được. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[5] Về chia tài sản chung:

Đất ở: Nguyên đơn chị Phan Thị X rút lại phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung khi ly hôn là đất ở có diện tích 64,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 1102, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT. Xét, việc chị X rút yêu cầu chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nhà ở: Chị X yêu cầu chia đôi tài sản chung là căn nhà cất vào năm 2000, diện tích 64,4m^2 có kết cấu nhà lợp tôn, vách tôn, lót ván, cây gỗ tạp, nống đá, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện HN có tổng trị giá là 40.800.000đ. Việc chị X yêu cầu được sở hữu nhà và chia ½ giá trị căn nhà cho anh C là có căn cứ, vì anh C và chị X đều thừa nhận căn nhà tại xã A là tài sản chung của chị X và anh C. Việc anh C yêu cầu được sở hữu nhà và chia giá trị nhà cho chị X không phải vì anh C không có chỗ ở nào khác và anh C thừa nhận mục đích anh yêu cầu được sở hữu nhà không phải để anh C ở mà là để lại cho hai con chung nhưng hiện hai con chung Trần Thị Đ và Trần Thị H đang đi làm và sinh sống cùng chị X từ khi chị X và anh C không còn chung sống với nhau từ năm 2012 cho đến nay cũng đã được 07 năm. Đồng thời, anh C thừa nhận hiện anh đang chung sống với chị Lê Thị H tại thị trấn T và mỗi lần anh C về quê thì chỉ chạy ngang nhà, quan sát nhưng không có vào nhà ở là phù hợp với lời khai người làm chứng ông Đỗ Văn L, chị Phạm Thị L, bà Trần Thị C, còn chị X mỗi lần về nhà phải ở nhà người thân nên chị X và hai con chung có nhu cầu về chỗ ở hơn anh C. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao căn nhà có diện tích 64,4m^2, kết cấu nhà lợp tôn, vách tôn, lót ván, cây gỗ tạp, nống đá tọa lạc ấp B, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT cho chị X được sở hữu và chị X có trách nhiệm giao ½ giá trị căn nhà cho anh Trần Trọng C là 20.400.000đ là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Tổng cộng là 1.792.000đ. Chị Phan Thị X và anh Trần Trọng C mỗi người phải chịu ½ chi phí này là 896.000đ. Chị X đã tạm ứng và đã chi xong nên anh C có trách nhiệm trả lại cho chị X 896.000đ là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Phan Thị X chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, 1.020.000đ (20.400.000đ x 5% = 1.020.000đ) đối với tài sản được chia, tổng cộng 1.320.000đ và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 675.000đ theo biên lai thu số 0000996 ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN. Chị X còn phải nộp tiếp 645.000đ. Anh Trần Trọng C chịu 1.020.000đ đối với tài sản được chia là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 18, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 166, điểm b khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1, 2 Điều 53, khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 18, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phan Thị X và anh Trần Trọng C.

2. Về chia tài sản chung:

2.1 Đất ở: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản khi ly hôn là đất ở có diện tích 64,4m^2 thuộc một phần thửa 1102, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT của chị Phan Thị X đã rút.

2.2 Nhà ở: Chấp nhận yêu cầu của chị Phan Thị X. Giao cho chị Phan Thị X được sở hữu căn nhà có diện tích 64,4m^2, kết cấu nhà lợp tôn, vách tôn, lót ván, cây gỗ tạp, nống đá tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện HN. Chị Phan Thị X có trách nhiệm giao ½ giá trị căn nhà cho anh Trần Trọng C với số tiền là 20.400.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

3. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

3.1 Chị Phan Thị X chịu 896.000đ, đã chi xong.

3.2 Anh Trần Trọng C có trách nhiệm trả lại cho chị Phan Thị X 896.000đ (Tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1 Chị Phan Thị X chịu 1.320.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 675.000đ theo biên lai thu số 0000996 ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN. Chị X còn phải nộp tiếp 645.000đ (Sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

4.2 Anh Trần Trọng C chịu 1.020.000đ (Một triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26 tháng 12 năm 2019), đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện HN;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
đã ký

Nguyễn Thị Thùy Dung